

NHỮNG TIỀN ĐỀ CỦA DÒNG THƠ NÔM CÁC CHÚA TRỊNH

NGUYỄN MẠNH HOÀNG^(*)

Trong bài viết này chúng tôi trình bày những tiền đề chung có tính chất nền tảng, có tác động lớn, sâu đậm đến dòng thơ Nôm các chúa Trịnh theo kinh nghiệm nghiên cứu tác gia, dòng văn học của khoa nghiên cứu lịch sử văn học. Từ định hướng đó, chúng tôi chọn 3 vấn đề quan trọng nhất (từ xa đến gần, từ khái quát đến cụ thể) là: tiền đề lịch sử - xã hội, văn hoá - văn học [vấn đề “thời đại sáng tác”]; tiểu sử - sự nghiệp các chúa Trịnh [vấn đề “chủ thể sáng tác”] và quan niệm thơ ca của họ [vấn đề “quan niệm sáng tác”].

1. Tiền đề thời đại: bối cảnh lịch sử - xã hội, văn hoá - văn học

Trong bối cảnh lịch sử xã hội phức tạp và đầy biến động thời Lê Trung hưng (1533-1788) có thể thấy nổi lên vị trí và vai trò lịch sử của các chúa Trịnh. Năm 1599, Trịnh Tùng được vua Lê phong Đô Nguyên súy Tổng quốc chính Thượng phụ Bình An vương, nắm mọi quyền hành, mở đầu nghiệp chúa. Nhà nước phong kiến Đại Việt đến đây chính thức tồn tại song song hai bộ máy quyền lực. Triều đình (đầy đủ “lục bộ”) do vua Lê đứng đầu, Phủ liêu (đặt ra “lục phiên”) do chúa Trịnh nắm giữ. Vương triều Lê chỉ tồn tại trên danh nghĩa, còn

thực quyền thuộc về họ Trịnh. Có quyền lực thực tế, các chúa Trịnh thừa khả năng để phế truất nhà Lê, lập ra triều đại riêng của mình. Tuy nhiên, họ đã không đi vào vết xe đổ của nhà Hồ (1400-1407), nhà Mạc (1527-1592). Các chúa Trịnh ý thức rằng, sự nghiệp trung hưng đất nước vẫn cần phải dựa trên ảnh hưởng và uy tín của nhà Lê. Do đó, các chúa Trịnh đã áp dụng một định chế mà ở đó vua Lê vẫn được duy trì ngôi vị trên danh nghĩa, nhưng thực quyền lại nằm trong tay chúa Trịnh. Mô hình chính trị này phải luôn đảm bảo tính ổn định, bền vững để không thể bị phá vỡ dẫn đến tình trạng phong kiến phân quyền. Đó là cơ sở thiết lập nên một thiết chế hết sức đặc biệt trong lịch sử phong kiến Việt Nam - thiết chế “lưỡng đầu” vua Lê - chúa Trịnh^(**). Các chúa

^(*) ThS., Viện Thông tin KHXH.

^(**) Về *Lưỡng đầu chế* xin xem các công trình nghiên cứu: Lê Kim Ngân (1974), *Văn hóa chính trị Việt Nam - chế độ chính trị Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII*, Viện Đại học Vạn Hạnh xuất bản, Sài Gòn; Trần Thị Vinh (2012), *Thiết chế và phương thức tuyển dụng quan lại của chính quyền Nhà nước trong lịch sử Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội. Hai công trình đó cho thấy các chúa Trịnh duy trì thể chế này là vì rút kinh nghiệm thất bại của nhà Mạc. Nhà Mạc vì đã vội vàng dứt

Trịnh về cơ bản giữ thái độ hoà kính với vua Lê và các vua Lê cũng cơ bản chấp nhận tình thế của mình (dù có thể giả tạo và đôi khi cũng xảy ra những xung đột nhất định giữa vua Lê và chúa Trịnh, nhưng chưa đến mức đổ vỡ) nhằm thu phục nhân tâm và chuyên tâm quản lý đất nước. Trước thể chế đó, cộng với thực tế hiển hiện là các vua Lê bất tài, các chúa Trịnh mới có thực tài trị vì đất nước, người dân Đại Việt (đặc biệt là giới trí thức Nho học) cũng chấp nhận thể chế đó như một lựa chọn không thể khác.

Sau này, nhà Nguyễn lên cầm quyền (với xu hướng sùng thượng Nho giáo chính thống) cho viết lại, sửa lại sử chính thống của Đại Việt. Với tâm thế đối đầu Trịnh - Nguyễn, nhiều sự kiện lịch sử thời chúa Trịnh đã được viết lại với thiên kiến thấy rõ cũng như dưới cái nhìn bảo thủ của Nho giáo. Các di sản thời Lê - Trịnh (trong đó có văn hóa, văn học) trải qua các biến cố lịch sử phức tạp, cũng bị mai một đi rất nhiều. Điều đó dẫn tới việc nhận định, đánh giá sự nghiệp các chúa Trịnh và thời Lê - Trịnh thiếu một sự khách quan khoa học cần thiết.

Trước đây, giới sử học Việt Nam hiện đại phần lớn cũng nhìn nhận giai đoạn lịch sử Lê - Trịnh như là thời kỳ đen tối của chế độ phong kiến Việt Nam với những cuộc nội chiến “huynh đệ

tương tàn”, những sự xa hoa hưởng lạc của vua chúa quan lại, hay những cuộc khởi nghĩa nông dân, v.v... Gần đây, một số công trình nghiên cứu đã có cách tiếp cận mới khi không còn thuần túy xem thời Lê - Trịnh là giai đoạn suy vong của chế độ phong kiến. Riêng về các chúa Trịnh, các cuộc hội thảo khoa học như *Các chúa Trịnh - vị trí và vai trò lịch sử* (1995), *Thân thế và sự nghiệp Triết vương Trịnh Tùng* (2008), *Trịnh Sâm - cuộc đời và sự nghiệp* (2008), *Họ Trịnh và di sản văn hoá thời Lê - Trịnh trên đất Hải Phòng* (2009), *Trịnh Cương - cuộc đời và sự nghiệp* (2010), *Thăng Long thời Lê - Trịnh* (2010),... đã khẳng định một số đóng góp không thể phủ nhận của các chúa Trịnh và thời Lê - Trịnh trong lịch sử dân tộc.

Thời Lê - Trịnh, ngoài các thành tựu kinh tế, chính trị, ngoại giao..., các chúa Trịnh đã tỏ rõ ý thức xây dựng một nền văn hóa Đại Việt độc lập. Văn hóa Đại Việt thời kỳ này đã để lại những di sản to lớn cho đất nước như: lễ nhạc, văn chương, kiến trúc, điêu khắc, gốm sứ, âm nhạc và vũ đạo, trang phục... Qua tên tuổi các danh nhân như Phùng Khắc Khoan, Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Quý Đức, Lê Quý Đôn, Đặng Đình Tướng, Ninh Tồn, Nguyễn Danh Nho, Nguyễn Huy Oánh, Ngô Thì Nhậm, v.v... hậu thế có thể thấy được dấu ấn văn hoá, văn học xán lạn của thời kỳ này, có sự khác biệt với các thời kỳ trước và sau đó.

Về đại thể, văn hóa thời Lê - Trịnh kế thừa và kết nối hệ tư tưởng thời Lê từ thế kỷ XV: “các thế lực phong kiến dù ở Đàng Trong hay Đàng Ngoài đều lấy Nho giáo làm nền tảng tư tưởng của mọi thiết chế chính trị, xã hội” (Đình Khắc Thuần, 2009, tr.38). Để củng cố hơn nữa

bỏ đế nghiệp nhà Lê, thiết lập triều đại mới, nên phải chôn vùi sự nghiệp nơi biên ải Cao Bằng. Các chúa Trịnh đã luôn ý thức chỉ có giương cao ngọn cờ “tôn phò Lê thất” mới có thể thu phục nhân tâm, ổn định xã hội. Chính đường lối chiến lược đó đã giúp họ Trịnh chiến thắng được nhà Mạc, dẹp tan mọi bạo loạn, tạo dựng nên sự nghiệp hiển hách hơn hai trăm năm. Đến Tây Sơn - Nguyễn Huệ khi kéo quân ra Bắc tấn công họ Trịnh cũng phải giương cao ngọn cờ “Phò Lê diệt Trịnh”.

địa vị của Nho giáo trong nhân dân, năm 1663, chúa Trịnh “đã mở rộng 24 điều giáo huấn của Lê Thánh Tông thành 47 điều giáo hóa, phân phát cho các địa phương để giảng giải tận người dân. Tôn ti trật tự trong triều đình được chấn chỉnh, các sách kinh điển của Nho gia vẫn là nội dung chủ yếu của giáo dục khoa cử” (Đình Khắc Thuần, 2009, tr.38). Hệ thống giáo dục Nho học ở giai đoạn đầu và giữa thời Lê - Trịnh phát triển mạnh mẽ. Năm 1595, sau khi đánh bại nhà Mạc, Kinh đô Thăng Long được thu hồi, vua Lê - chúa Trịnh cho mở Đại khoa thi đầu tiên ở Thăng Long. Sau đó đều đặn cứ ba năm một lần thi Đại khoa. Tuy nhiên, vào cuối thời kỳ này, ảnh hưởng thực tế của Nho giáo trong nhân dân có phần suy giảm. Các tôn ti, trật tự, lễ giáo phong kiến bắt đầu trở thành đối tượng đấu tranh, đả kích của nhân dân. Trong khi đó, đạo Phật có dấu hiệu phục hồi và phát triển, đạo Thiên chúa bắt đầu du nhập vào nước ta qua các giáo sĩ, thương nhân phương Tây.

Văn học thời Lê Trung hưng vẫn kế thừa văn học thời Lê sơ từ thế kỷ XV. Đó là nền văn học Đại Việt phản ánh tinh thần của một dân tộc đã cường thịnh, với nhiều tác phẩm rất có giá trị. Văn học chữ Hán vẫn là dòng văn học chủ lưu nhưng văn học chữ Nôm cũng rất phát triển. Thơ Nôm - dòng thơ ca tiếng Việt mang đậm bản sắc dân tộc từ trước đã có đỉnh cao rực rỡ: *Quốc âm thi tập* (Nguyễn Trãi), *Hồng Đức quốc âm thi tập* (Lê Thánh Tông và văn thân thời Hồng Đức)..., đến thời Lê Trung hưng tiếp tục phát triển với sáng tác của các chúa Trịnh và nhiều danh nho khác như Nguyễn Bỉnh Khiêm, Mạc Thiên Tích, Bùi Xương Trạch, Nguyễn Quý Đức, Đặng Đình Tướng, Hoàng Ngũ Phúc, Nguyễn

Cư Trinh, Nguyễn Tông Khuê, Ninh Tồn, v.v... Dòng văn học chữ Nôm giai đoạn này cũng đã xuất hiện những thể loại mới như: ca trù, diễn ca, truyện thơ lục bát, song thất lục bát và truyện thơ luật Đường...

Trong sự phát triển văn hóa, văn học phong phú như trên, các chúa Trịnh không chỉ là những nhà chính trị, quân sự mà còn là những nhà thơ tài hoa, chính họ đã phát triển phong trào sáng tác và đưa thơ Nôm vào nền văn học chính thống Đại Việt. Dòng thơ Nôm Trịnh vương khá chải chuốt, điều luyện dù đôi khi có vẻ cầu kỳ, khuôn sáo; thể thơ sử dụng chủ yếu là Đường luật, số ít làm theo thể thơ lục bát hoặc song thất lục bát. Phong cách thơ ca mang tính chất cung đình, hoặc ca ngợi triều đại, công tích, ân huệ trị dân; hoặc vịnh cảnh sông núi, chùa miếu, thiên nhiên... Nội dung tư tưởng thường tập trung vào các vấn đề như: Quan niệm tu thân, tề gia, trị quốc; Giáo huấn, khuyến khích bề tôi lương đồng; Đề vịnh cảnh vật, ngụ hứng...

2. Tiền đề cá nhân: Tiểu sử và sự nghiệp các tác giả

* Trịnh Căn 鄭根 (1633-1709)

Trịnh Căn là con trai trưởng của Tây vương Trịnh Tạc. Khi còn là thế tử, ông đã từng làm Trấn thủ Nghệ An và tham gia chiến tranh Trịnh - Nguyễn. Năm 1682, Trịnh Căn nối nghiệp chúa, sau được tiến phong là Đại Nguyên súy Tổng quốc chính Thượng thánh phụ sư Thịnh công nhân minh uy đức Định vương. Dưới thời cầm quyền của mình, chúa Trịnh Căn có tiến hành nhiều cải cách về hình luật, thi cử, ruộng đất... tạo ra một thời kỳ thịnh vượng của đất nước. Đặc biệt, ông đã cho sử thần tục biên quốc sử, và cho hoàn thành việc khắc in bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* vào

năm Chính Hòa 1697. Cuộc đời và sự nghiệp của Trịnh Căn được xem là gạch nối giữa thời Trịnh - Nguyễn phân tranh và thời thịnh trị ở Đàng Ngoài. Nhà sử học Phan Huy Chú (1782-1840) đánh giá về Chiêu tổ Khang vương Trịnh Căn như sau: “Về chính trị thì thưởng phạt rõ ràng, mối giuồng chỉnh đốn, sửa sang nhiều việc, cất dùm anh tài, thành tích trông thấy rõ rệt” (Phan Huy Chú, 2007, tr.253).

Chúa Trịnh Căn còn để lại thi tập *Khâm định thặng bình bách vịnh* (欽定昇平百詠). Nói là “bách vịnh”, nhưng thực chỉ có 90 bài thơ, trong đó có 88 bài thơ Nôm viết theo thể thơ thất ngôn bát cú. Trong số đó, nhiều bài có ghi kèm theo lời dẫn khá dài bằng Hán văn. Những lời dẫn này đều của chính tác giả, nói rõ nguyên do, hoàn cảnh làm bài thơ, đồng thời có ngụ ý cả ở những lời dẫn có ý thuyết đạo ngôn chí. Đây là tập thơ ca mang sắc thái văn hóa cung đình, nội dung chủ yếu ca ngợi triều đại thái bình thịnh trị...

* Trịnh Cương 鄭綱 (1686-1729)

Năm 1709 Trịnh Cương lên ngôi chúa, sau được tiến phong Đại nguyên súy Tổng quốc chính Thượng sư An vương. So với các vị chúa Trịnh khác, khi cầm quyền Trịnh Cương không tỏ ra quá lấn át các vua Lê và có phần giữ lễ hơn nên được giới Nho học tin phục. Ông đã ban hành hàng loạt các cải cách, đặc biệt là cải cách về thuế khoá, như áp dụng thuế *Tô dung điệu học* của Trung Quốc nhằm hạn chế những bất công về thuế khoá từ đời trước. Trịnh Cương cũng chú trọng đến việc bổ dụng và làm trong sạch bộ máy quan lại. Phan Huy Chú từng đánh giá về Hy tổ Nhân vương Trịnh Cương: “Trong khi chúa chăm chỉ lo toan việc nước, cùng

với các Tế tướng ngày đêm trừ tính. Phàm việc binh, dân, tiền của, thuế khoá đặt ra rõ ràng đầy đủ” (Phan Huy Chú, 2007, tr.253).

Trịnh Cương cũng được biết đến là một tác gia với *Lê triều ngự chế quốc âm thi* (黎朝御制國音詩). Đây là tập thơ Nôm với ba phần rõ rệt: *Tuần tỉnh ký trình khúc*, *Quan tỉnh Hoa trình ký*, *Thời tuần tức sự ký*. Mỗi phần đều có nội dung nhất quán phản ánh về một cuộc hành trình tuần du ở địa phương của tác giả. Toàn bộ tác phẩm giống như một thiên ký sự bằng thơ, thể hiện được những gì tác giả nghe, thấy và cảm nhận được trên con đường tuần tỉnh của mình. Đọc thơ Trịnh Cương, người đọc có thể tưởng tượng quang cảnh đất nước Việt Nam thời vua Lê - chúa Trịnh qua nhiều danh lam thắng cảnh.

* Trịnh Doanh 鄭楹 (1720-1767)

Trịnh Doanh là con trai thứ của chúa Trịnh Cương, em ruột chúa Trịnh Giang. Năm 1740 ông được tôn lên ngôi chúa thay Trịnh Giang, sau được tiến phong là Đại nguyên súy Thượng sư phụ Anh đoán văn trị vũ công Minh vương. Ngay khi lên cầm quyền, ông chấn chỉnh bộ máy cai trị, bãi bỏ những chính sách hà khắc thời Trịnh Giang và dùng nhiều biện pháp để nổi sức dân. Để dẹp loạn, Trịnh Doanh đã trọng dụng và ưu đãi tướng sĩ để khuyến khích sự hăng hái của họ. Nhiều danh sĩ xuất thân khoa bảng cũng được ông trọng dụng như Lê Quý Đôn, Ngô Thì Sĩ, Nguyễn Huy Oánh, v.v... Vì thế Trịnh Doanh thành công trong việc đánh dẹp các cuộc nổi dậy ở Đàng Ngoài, ổn định lại tình hình chính trị vốn suy yếu trầm trọng thời Trịnh Giang. Nhà sử học Phan Huy Chú nhận xét về Nghị tổ Ân vương Trịnh Doanh: “Chúa là người

thông minh, quả quyết. Lúc mới cầm quyền, bốn phương trộm cướp đang dữ dội, chúa mới thay đổi việc chính, cất dùng hiền tài, sai tướng đem quân quét sạch giặc giã, trong khoảng 10 năm trong nước lại được yên thịnh, công nghiệp trung hưng rạng rỡ hơn trước” (Phan Huy Chú, 2007, tr.254).

Về văn học, Trịnh Doanh có *Càn Nguyên ngự chế thi tập* (乾元御制詩集). Tập thơ này do con trai là chúa Trịnh Sâm đặt tên và quan Thị thư Viện hàn lâm kiêm Tư nghiệp Quốc Tử Giám là Phan Lê Phiên biên soạn, viết bài khải dâng sách. Cả tập thơ có 263 bài, trong đó có 241 bài thơ Nôm và 22 bài thơ chữ Hán. Tập thơ xoay quanh 3 nội dung chính: Quan niệm về tu thân, tề gia, trị quốc; Chỉ bảo, khuyến khích bề tôi làm tròn nhiệm vụ; Đề, vịnh cảnh vật, bày tỏ cảm xúc. Những nội dung trên phần lớn do yêu cầu chính trị, quân sự và hoàn cảnh cụ thể quy định.

* Trịnh Sâm 鄭森 (1737-1782)

Năm Cảnh Hưng thứ 28 (1767), Trịnh Sâm lên nối ngôi chúa, sau được phong là Đại nguyên súy Tổng quốc chính Tĩnh Đô vương. Trịnh Sâm là người thông minh, quyết đoán, có đủ tài văn võ, am hiểu kinh sử thơ văn. Lên cầm quyền, từ kỷ cương triều nội đến chính sự cả nước, ông cho sửa đổi lại, không theo lệ cũ. Trịnh Sâm quyết liệt đánh dẹp nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân. Đặc biệt, năm 1774, ông đích thân cầm quân kéo vào Nghệ An, sau đó đánh bại quân chúa Nguyễn chiếm được Phú Xuân - Thuận Hoá. Từ đây, Trịnh Sâm có phần tự kiêu và thỏa mãn với công trạng đạt được. Việc bố phòng ở phương Nam không được chú trọng. Trong cung, ông sủng ái Tuyên phi Đặng Thị Huệ, yêu con thứ của Tuyên phi là Trịnh Cán. Nhân vụ án năm

Canh Tý (1780) - con trưởng là Trịnh Tông định chiêu binh làm loạn, ông truất ngôi thế tử của Trịnh Tông và lập Trịnh Cán lúc đó mới 3 tuổi làm thế tử. Phủ chúa Trịnh nghiêng ngả từ đó.

Trịnh Sâm nổi tiếng với bộ *Tâm thanh tồn duy tập* (心青存肄集), nhưng hiện nay nguyên bản bị thất truyền. Chùm thơ *Thăm động Hương Tích* của ông được hậu thế ca tụng. Bút tích thơ của ông còn lưu dấu trên nhiều vách đá, hang động xứ Thanh và một số nơi khác.

3. Tiền đề quan niệm nghệ thuật: Quan niệm thơ ca của các chúa Trịnh

Ý thức hệ văn học trung đại Việt Nam chủ yếu gồm ba triết thuyết: Nho giáo, Phật giáo, Đạo gia. Thời Lý - Trần từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV, ở Việt Nam tồn tại mô hình “tam giáo tịnh hành”, “tam giáo đồng nguyên”. Tuy nhiên, đến khoảng giữa thời Trần, ảnh hưởng của Phật giáo đã bắt đầu suy giảm, còn Nho giáo ngày càng phát triển. Sang thế kỷ XV, vị thế chủ đạo của Nho giáo vốn đã từng bước được xác lập từ cuối thời Trần, đến thời Hồ (1400-1407) được củng cố và đến đầu đời Lê (đặc biệt thời Lê Thánh Tông) thì đạt đến sự độc tôn. Nho giáo ở Việt Nam ngay từ cuối thế kỷ XIV đã có dấu hiệu chuyển hóa từ Nho giáo nguyên thủy (và Hán Nho) sang Tống Nho. Sang triều Lê sơ, Nho giáo Đại Việt tiếp tục con đường Tống hoá và đến thời Lê Trung hưng thì mang đậm tính chất Tống Nho hơn nữa. Điều này có ảnh hưởng không nhỏ đến quan niệm thơ ca của các tác giả đương thời, trong đó có các chúa Trịnh.

Tống Nho là thời kỳ mà các nhà triết học như Trình Hạo, Trình Di, Chu Hy... nỗ lực gia tăng tính triết học (nhất là vấn đề bản thể luận vốn trống vắng trong Nho giáo thời Khổng - Mạnh)

bằng cách tiếp nhận và cải hoá nhiều tư tưởng, khái niệm, phạm trù của Phật giáo và Đạo gia vào trong Nho giáo. Bản sắc của Tống Nho là học thuyết *lý - khí*, trong đó *lý* là phạm trù trung tâm. Phạm trù *lý* của Tống Nho gồm *thiên lý* và *tính lý*. *Thiên lý* là cái lý ở trong sự vật, chỉ quy luật và phép tắc vận hành, hoạt động của sự vật. Nó là cái nhất thể nhưng có muôn hình vạn trạng, biểu hiện trong mọi sự vật, hiện tượng. Còn *tính lý* là cái *thiên lý* trong con người, chỉ đạo đức, luân lý, lý tính... Con người có sự *chính tâm, thành ý* thì sẽ tri nhận được *thiên lý*^(*).

Đại diện tiêu biểu của Tống Nho là Chu Hy (1130-1200), từng lý giải về thơ theo quan niệm “lý học” trong *Tựa Kinh Thi tập truyện*: “Nếu ai hỏi ta rằng: Thi vì sao mà làm? Ta liền đáp là: Cái tính của con người ta, vốn do tính trời; cảm xúc với sự vật thì động, đó là do cái dục của tính vậy. Ôi! Đã có dục thì tất phải suy nghĩ; đã có suy nghĩ thì tất phải nói; đã nói thì lời không thể hết, vì vậy phải phát ra ở ngậm nga vịnh thán, tất có âm hưởng tiết tấu tự nhiên, không thể hết được. Thi làm là vì vậy” (Viện Nghiên cứu Hán Nôm, 2004, tr.145). *Dục* của *tính* mà Chu Hy nói chính là tình. Quan niệm thơ như thế được nhiều tác giả văn học trung đại, trong đó có các tác giả thời Lê Trung hưng tán đồng. Các chúa Trịnh ở vào thời đó nên sự nghiệp sáng tác, cũng như quan niệm thơ ca của họ chắc chắn chịu ảnh hưởng xu thế chung của ý thức hệ thời đại. Đặc điểm chính của thời kỳ này là sự lan tỏa của ý thức hệ Nho giáo với tính chất “lý học” rõ nét. Có thể nói đây là thời kỳ “hoàn tất quá

trình *lý học hóa* Nho giáo Việt Nam. Hầu hết các gương mặt nhà Nho lớn của thời kỳ này như: Nguyễn Huy Oánh, Lê Quý Đôn, Phan Lê Phiên, Ngô Thì Nhậm, Phạm Nguyễn Du, Phan Huy Ích, Bùi Huy Bích, Ninh Tốn, Bùi Dương Lịch, v.v... đều mang nặng tư tưởng lý học” (Nguyễn Thanh Tùng, 2010, tr.123). Chẳng hạn, Lê Quý Đôn trong *Vân đài loại ngữ* có hẳn chương sách bàn về học thuyết “lý - khí”. Ông cũng một mực đề cao Chu Hy, Trình Dy - đại diện tiêu biểu của “lý học”: “học thuyết của Trình Tử và Chu Tử sáng về bản thể, đạt về thực dụng” (Lê Sỹ Thắng, 1997, tr.70).

Bài Khái của Phan Lê Phiên viết cho *Cần Nguyên ngữ chế thi tập* của Trịnh Doanh là một ví dụ: “... Thân trộm nghĩ: điều thơ muốn nói không phải gì khác là gốc ở tính tình mà bao gồm vật lý. Thơ để dạy, là để cho trọn hiếu kính mà đầy đủ nhân luân. Từ khi ba trăm thiên (*Kinh thi*) đã liệt vào hàng lục kinh, thì thơ ngũ ngôn thất ngôn đều được các đời ưa chuộng. Ngẫm nghĩ, quốc triều ta dựng nước, sẵn có đường lối văn hiến, các bậc thánh thần truyền nối, đều tôn trọng đạo “tinh nhất chấp trung”. (...) Để sửa sang đạo hóa thì tìm rõ đầu mối ở chín kinh; để nung đúc tính linh thì thường thấm nhuần lục nghĩa (phong, nhã, tụng, phú, tỷ, hứng trong *Kinh Thi*); lòng chúa chan lý thú, tình dạt dào văn thơ, răn các tướng, khuyên các quân, theo lối cũ của thơ Thái Dĩ, thơ Xa Công; nhớ người đi sứ, khen người nhiều tuổi, rõ là phong thái của thơ Hoàng Hoa, thơ Hàng Vĩ; tỏ lòng thành kính, như thơ Vân Hán; ngụ hứng vui chơi, như thơ Quyên A; trong cung cấm thì bảo ban nghiêm chỉnh, nêu phép thường như thơ Tư Trai; ngoài

(*) Về *Lý học* của Tống Nho xin xem thêm: Phùng Hữu Lan (2007), *Lịch sử triết học Trung Hoa*, tập 1 (Lê Anh Minh dịch), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

triều đình thì hỏi han khuyên răn, theo mưu hay như thơ Phổng Lạc. Ở ngôi vua 28 năm, làm thơ được hơn 200 bài. Việc đều là tu tề trị bình, theo thói tốt của thời Tam Đại; lời đều hòa nhã trọng hậu, dựng nên tiêu chuẩn cho bách vương. Sang sảng như tiếng cung tiếng vũ chen nhau, lóng lánh như sao Khê sao Lâu cùng sáng. Thực là văn chương rực rỡ đáng theo; nên cơ nghiệp tổ tiên được thịnh” (Trần Văn Giáp, 1990, tập 2, tr.109). Bài *Khải* cho biết nguồn gốc của thơ là tình nhưng đề cao tính lý, lấy tình hợp với tính, lấy tính hợp với đạo, coi trọng biểu hiện của lý hay nói khác đi là của đạo trong văn chương. Phan Lê Phiên cho rằng thơ chúa Trịnh Doanh thể hiện đạo “tinh nhất chấp trung”^(*) - đạo đúng đắn của các vị vua xưa.

Nếu cuối thế kỷ XIV, đầu thế kỷ XV, quan niệm xem văn học là phương tiện quan phong, mỹ thích còn tương đối đậm nét thì đến giữa thế kỷ XV, quan niệm xem văn học như một thứ tâm học chuyên thể hiện đạo lý bên trong, ít chú ý đến tác động bên ngoài đã phổ biến và cân bằng với quan niệm trên. Đến các chúa Trịnh thời Lê Trung hưng quan niệm đó cũng hiện hữu. Bài *Tự tựa* của Trịnh Sâm trong tập *Tâm thanh tồn duy tập* khẳng định khi sáng tác văn chương, ông chỉ chăm chú thể hiện cái tình (ở đây là chí khí và lý tưởng) chứ ít chú ý đến tác động của ngoại giới, đến tình cảm tự nhiên: “Ta lúc trẻ xem thơ

Đường, thấy thơ của các danh gia đại để lưu ý đến thanh âm niêm luật khéo hay vụng. Nhân đọc bài tựa *Truyện Kinh Thi* của Chu Tử, có nói ‘Thơ là do cảm xúc trong lòng người ta mà thành ra lời nói. Lòng cảm xúc có tà có chính, nên thành ra lời nói, có phải có trái’, bấy giờ ta mới biết được mấu chốt của việc học Kinh Thi. Phàm thơ vốn là để nói chí mình, ở trong lòng là chí, phát ra lời là thơ. Cho nên ba trăm thiên trong *Kinh Thi*, một lời có thể bao trùm hết, là: ‘Nghĩ không thiên lệch’. Thơ là một thứ tâm học thôi, có kể gì thanh âm niêm luật khéo vụng! Từ đấy, ta hết lòng suy nghĩ, hằng ngày đem những lời dạy về tâm của thánh hiền đời trước, suy đi xét lại kỹ càng, rồi tự xét vào thân mình, hàm dưỡng từ khi tư lự chưa nảy ra, xem xét mỗi khi sự vật đã tiếp xúc: chỉ là ngăn lòng tà, giữ lòng thành, sửa mình theo lễ, để vun trồng lấy cội gốc. Còn như ngâm vịnh tính tình thì một mực lấy *Phong, Nhã* (*Quốc phong* và *Đại Nhã, Tiểu Nhã* trong *Kinh Thi*) làm tôn chỉ, không hề chỉ chăm chăm dụng ý vào việc đối câu sánh việc, nắn nót từng lời. Nhưng biết không khó, làm được mới khó. Cầu được cái vẻ ôn hòa, mềm mại, thành thực, trọng hậu của ba trăm thiên *Kinh Thi* thì chưa có thể kịp được. Vả chăng, Khổng Tử có nói: ‘Chỗ ra vào của tâm, không biết ở hướng nào, biết giữ thì còn, bỏ đi thì mất’ (...).” (Trần Văn Giáp, 1990, tập 2, tr.109).

Quan niệm trên vừa kế thừa quan niệm văn chương cổ hữu của Nho gia, vừa bổ sung vào đó quan niệm chú trọng yếu tố tâm lý con người (chủ yếu là nhân tố lý tính). Nói khác đi, quan niệm thơ của các chúa Trịnh đã chú trọng hơn đến tính chủ quan của văn chương, coi văn chương là một thứ tâm học để tu dưỡng đạo đức, tính tình. Chúa Trịnh

^(*) “Tinh nhất chấp chung” - Mệnh đề này có ngọn nguồn từ *Kinh Thư*, nguyên văn: 人心惟危道心惟微惟精惟一允執厥中 (Nhân tâm duy nguy, đạo tâm duy vi, duy tinh duy nhất, doãn chấp quyết trung). *Nhân tâm* thì rất nguy hiểm khó lường, còn *đạo tâm* thì lại vi diệu khó mà có thể hiểu tường tận được. Vì thế, bậc quân vương, tự thân mình phải thành kính, phải nhất tâm mà thi hành cái đạo trung chính, thì mới có thể trị vì đất nước.

gần với Tống Nho ở quan niệm chủ trương bảo tồn tính lý mà trừ bỏ dục vọng, làm cho tâm người được chuẩn mực, khuôn phép.

Ngoài ra, các chúa Trịnh cũng có ý thức gắn việc sáng tác văn chương với sự nghiệp chính trị. Xin dẫn bài *Tựa* của Trịnh Căn trong *Khâm định thắng bình bách vịnh* để minh họa: “Ta kính nối nghiệp nhơn, vui tin tận sáng (...) Tôn ngôi giời để dạy dân, đem văn minh để bảo kẻ dưới. Thanh giáo thấm khắp trăm quan, đức nghiệp xa ra chín cõi. Dùng người giỏi, tuyên luật lệ. Đặt cách chính tâm tu thân, mở phép trị quốc bình thiên hạ. Nhân lúc muôn việc thông thả, trong lòng vui vẻ, xét đạo lý giời đất, xem nguồn gió thánh đạo, nói tóm từ nhỏ đến lớn, lúc thư nhàn lấy ý hội làm mấy vần thơ Quốc âm theo Đường luật, khắc thành hơn 200 bài, sai đề là *Ngữ chế thiên hòa doanh bách vịnh*. Dầu rõ lúc ưu du ngẫm nghĩ, đào dưỡng nguyên chân, không phải là bình phong vật, khoa hoa tảo”^(*).

Như đã nói, các chúa Trịnh chịu ảnh hưởng của Tống nho nên đã quan niệm văn chương như một công cụ hữu hiệu để giáo hoá chính tâm, chế dục, động viên, tổ chức xã hội nhằm biến thành hiện thực sự hài hoà của Trời, sự trật tự của Đất. Do đó, họ rất đề cao chức năng chính trị, đạo lý của thơ ca. Có lẽ quan niệm về thơ của các chúa Trịnh kế thừa và gần gũi với quan niệm thi học của thời Hồng Đức (1470-1497).

Tóm lại, từ việc tìm hiểu những tiền đề căn bản, có thể thấy, dòng thơ ca chúa Trịnh được hình thành trên nền

tảng một xã hội phong kiến tương đối ổn định, lấy Nho giáo làm nền tảng tư tưởng, kế thừa thành tựu nghệ thuật văn học thời Lê sơ, xuất phát từ vị thế các chính trị gia - thi nhân - Nho gia mà nảy nở và quay lại phản ánh chính cái nền tảng văn hoá xã hội, tư tưởng, địa vị đó □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan Huy Chú (2007), *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tập 1 (Tổ phiên dịch Viện Sử học dịch), Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
2. Lê Quý Đôn (2007), *Đại Việt thông sử* (tái bản), Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
3. Trần Văn Giáp (1990), *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, Tập 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
4. Phùng Hữu Lan (2007), *Lịch sử triết học Trung Quốc*, Tập 1 (Lê Anh Minh dịch), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
5. Lê Sỹ Thắng (1997), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Tập 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
6. Đinh Khắc Thuân (2009), *Giáo dục và khoa cử Nho học thời Lê ở Việt Nam qua tài liệu Hán Nôm*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
7. Nguyễn Thanh Tùng (2010), *Sự phát triển của tư tưởng thi học Việt Nam từ thế kỷ X đến hết thế kỷ XIX*, Luận án tiến sĩ Ngữ văn, Đại học Sư phạm Hà Nội.
8. Viện Nghiên cứu Hán Nôm (2004), *Ngữ văn Hán Nôm*, Tập 2 (*Ngữ kinh*), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

^(*) Bài tựa của Trịnh Căn, chúng tôi dẫn theo Nguyễn Văn Tố, *Tri tân* số 29, thứ sáu, ngày 26/12/1941.